

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Đã được soát xét)



Tháng 8 năm 2023

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	05 - 30
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 6101177237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 5 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|-----------------------|------------|
| ▪ Ông Phương Thừa Vũ | Chủ tịch |
| ▪ Bà Lê Thị Thu Hương | Thành viên |
| ▪ Ông Trần Văn Hải | Thành viên |
| ▪ Ông Đinh Xuân Hoàng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| ▪ Ông Đinh Xuân Hoàng | Tổng Giám đốc |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Quân | Phó Tổng Giám đốc |
| ▪ Ông Hoàng Hữu Điền | Phó Tổng Giám đốc – Kế toán trưởng |

Ban kiểm soát

- | | |
|-----------------------|------------|
| ▪ Ông Hoàng Minh Sang | Trưởng ban |
| ▪ Bà Lê Thị Hạnh | Thành viên |
| ▪ Bà Phạm Thị Ngân | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH

507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Tổng Giám đốc Công ty nhận biết trách nhiệm về việc tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đình Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc

Kon Tum, ngày 29 tháng 8 năm 2023



Số: 23NV2/2023/ASCO/BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 282/BCKT/TC/AVA.NV7 ngày 31/03/2023.



Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần theo báo cáo soát xét số 674/BCKT/TC/NV7 ngày 18/08/2022.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH HĂNG KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ ASCO



Phạm Ngọc Quân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 4493-2019-149-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		44.543.830.554	39.927.930.211
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.793.456.025	2.060.359.134
111	1. Tiền		1.793.456.025	2.060.359.134
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		42.381.654.813	37.715.421.503
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	11.566.573.073	19.369.072.618
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.161.107.500	898.152.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	29.653.974.240	17.448.196.885
140	IV. Hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		368.719.716	152.149.574
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	368.719.716	152.149.574
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		871.068.950.027	949.315.483.294
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		274.490.938.843	325.905.747.965
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	274.490.938.843	325.905.747.965
220	II. Tài sản cố định		250.921.095.417	259.440.814.401
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	250.921.095.417	259.440.814.401
222	Nguyên giá		474.417.372.118	474.417.372.118
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(223.496.276.701)	(214.976.557.717)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	8	342.526.461.728	360.048.104.123
251	1. Đầu tư vào công ty con		234.220.000.000	234.220.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		138.600.000.000	138.600.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.293.538.272)	(12.771.895.877)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.130.454.039	3.920.816.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.130.454.039	3.920.816.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		915.612.780.581	989.243.413.505

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		635.110.367.457	694.534.622.033
310	I. Nợ ngắn hạn		80.449.699.779	68.006.854.357
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	3.085.799.631	3.036.358.798
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		80.899.560	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	6.619.814.438	7.095.356.494
314	4. Phải trả người lao động		435.426.180	393.791.009
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	12.455.663.149	14.658.473.532
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	25.834.295.285	7.397.260.274
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.900.000.000	35.420.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		37.801.536	5.614.250
330	II. Nợ dài hạn		554.660.667.678	626.527.767.676
337	1. Phải trả dài hạn khác	13	198.600.000.000	250.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	356.060.667.678	376.527.767.676
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		280.502.413.124	294.708.791.472
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	280.502.413.124	294.708.791.472
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.904.000.000	284.904.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		284.904.000.000	284.904.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.187.286	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.433.774.162)	9.804.791.472
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		10.032.482.138	9.161.045.751
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(14.466.256.300)	643.745.721
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		915.612.780.581	989.243.413.505

Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu

Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc


Ngày 29 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	33.067.061.628	34.998.988.059
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.067.061.628	34.998.988.059
11	4. Giá vốn hàng bán	17	12.372.719.108	11.445.364.301
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.694.342.520	23.553.623.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	14.579.141.686	18.785.990
22	7. Chi phí tài chính	19	47.153.407.644	21.076.461.278
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		23.561.878.946	19.943.561.276
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2.268.139.203	2.192.240.287
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.148.062.641)	303.708.183
31	11. Thu nhập khác		-	595
32	12. Chi phí khác	21	151.938.561	23.558.289
40	13. Lợi nhuận khác		(151.938.561)	(23.557.694)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.300.001.202)	280.150.489
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	166.255.098	53.339.547
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.466.256.300)	226.810.942


Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu


Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng


Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc




Ngày 29 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

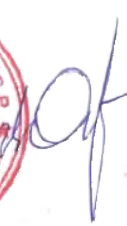
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.300.001.202)	280.150.489
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.519.718.984	8.637.727.365
03	- Các khoản dự phòng		17.521.642.395	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.579.141.686)	(18.785.990)
06	- Chi phí lãi vay		23.561.878.946	21.076.461.278
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		20.724.097.437	29.975.553.142
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		59.411.823.967	(249.860.886.153)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(53.656.637.229)	259.557.040.745
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		573.792.624	7.406.844
14	- Lãi tiền vay đã trả		(25.715.873.439)	(23.829.706.251)
15	- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(41.566.784)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.337.203.360	15.807.841.543
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		-	(159.500.000)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(41.652.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.915.893.531	18.785.990
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.915.893.531	(41.792.714.010)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		117.377.346.414	-
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(120.897.346.414)	(18.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.520.000.000)	(18.400.000.000)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(266.903.109)	(44.384.872.467)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	2.060.359.134	52.934.396.847
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	1.793.456.025	8.549.524.380


Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu


Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng


Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Ne) là doanh nghiệp được tách ra từ Công ty Cổ phần Tấn Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101177237 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 21 tháng 5 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 5 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100221010 thay đổi lần thứ 9 ngày 20/05/2022 là 284.904.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bốn tỷ, chín trăm linh bốn triệu đồng), tương đương 28.490.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán TTE.

Trụ sở chính của Công ty tại: 507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Thủy lợi);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác cát, đá và sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (thủy lợi, điện, cấp thoát nước và viễn thông).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 45 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 43 người).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty gồm trụ sở chính tại 507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty, đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Trung Việt	507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện	98%
Đơn vị trực thuộc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Quảng Nam	Thôn 2 xã Trà Giác, Huyện Bắc Trà My, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất điện	
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh tại Đà Nẵng	Tầng 4 tòa nhà Ricco, 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng		

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo

về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

2.9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

2.12. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.13. Trái phiếu thường

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu. Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ

đồng dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm lãi tiền vay. Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

2.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.704.959	190.887.957
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.787.751.066	1.869.471.177
Cộng	<u>1.793.456.025</u>	<u>2.060.359.134</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	11.566.573.073	-	19.369.072.618	-
Cộng	11.566.573.073	-	19.369.072.618	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Năng lượng tái tạo	116.864.000	-	116.864.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng 78	535.260.000	-	535.260.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TDMN	181.028.000	-	181.028.000	-
Đài khí tượng Thủy văn tỉnh Kontum	306.305.500	-	-	-
Đối tượng khác	21.650.000	-	65.000.000	-
Cộng	1.161.107.500	-	898.152.000	-

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác ngắn hạn				
Tam ứng	630.715.126	-	1.088.185.926	-
Tiền lãi dự thu từ hợp tác đầu tư	29.023.259.114	-	16.360.010.959	-
Công ty Cổ phần Sam Holdings (1)	6.555.685.689	-	3.958.421.918	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (2)	18.100.298.082	-	10.836.098.630	-
Ông Trần Văn Hải (3)	4.367.275.343	-	1.565.490.411	-
Cộng	29.653.974.240	-	17.448.196.885	-
<i>Trong đó, Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan:</i>				
Ông Trần Văn Hải	4.367.275.343	-	1.565.490.411	-

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác dài hạn				
Ký cược, ký quỹ (thuê nhà)	53.747.965	-	53.747.965	-
Phải thu khác	274.437.190.878	-	325.852.000.000	-
Công ty Cổ phần Sam Holdings (1)	15.475.190.878	-	66.890.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia (2)	183.110.000.000	-	183.110.000.000	-
Ông Trần Văn Hải (3)	75.852.000.000	-	75.852.000.000	-
Cộng	274.490.938.843	-	325.905.747.965	-
<i>Trong đó, Phải thu khác dài hạn là bên liên quan:</i>				
Ông Trần Văn Hải	75.852.000.000	-	75.852.000.000	-

(1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HĐHĐT/SAM-TTE ngày 04/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Sam Holding và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư là 66.890.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 24 tháng, tỷ lệ phân chia lợi nhuận không thấp hơn 8%/năm dựa trên số vốn góp thực tế. Theo thỏa thuận số 10.04/2022/BBT/SAM-TTE ngày 10/04/2022, xác định tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 8%/năm theo số vốn góp thực tế. Lãi hợp tác kinh doanh tính cho kỳ này là 2.597.263.771 VND, số lãi tính đến ngày 30/06/2023 là 6.555.685.689 VND. Trong kỳ, Công ty thu hồi vốn hợp tác kinh doanh với số tiền là 51.414.809.122 VND theo biên bản thỏa thuận số 02/2023/SAM-TTE ngày 21/06/2023.

(2) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2022/HĐHĐT/PHG-TTE ngày 06/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh về việc hợp tác triển khai dự án Khu dân cư tại xã Phú Hữu, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, số tiền hợp tác đầu tư là 183.110.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 24 tháng, tỷ lệ phân chia lợi nhuận không thấp hơn 8%/năm dựa trên số vốn góp thực tế. Theo thỏa thuận số 12.04/2022/BBT/PHG-TTE ngày 10/04/2022, xác định tỷ lệ phân chia lợi nhuận là 8%/năm dựa trên số vốn góp thực tế. Lãi hợp tác kinh doanh tính đến ngày 30/06/2023 là 18.100.298.082 VND.

(3) Theo thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển nhượng cổ phần chưa niêm yết số 03/2021/TTCN-DD ngày 04/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và ông Trần Văn Hải, theo đó ông Trần Văn Hải đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty Cổ phần Thủy điện Đá Đen là 3.870.000 cổ phần (tương đương 43% vốn điều lệ) với giá chuyển nhượng là 20.000 đồng/cổ phần; Công ty đã chuyển tiền đặt cọc trước là 75.852.000.000 VND cho ông Trần Văn Hải. Đến ngày 30/06/2023, thủ tục chuyển nhượng chưa được hoàn thành, do đó, hai bên xác định phát sinh số lãi trong kỳ này là 4.701.784.932 VND. Số tiền lãi còn phải thu ông Trần Văn Hải tính đến ngày 30/06/2023 là 4.367.275.343 VND.

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2023	369.996.813.760	99.522.827.269	3.685.550.375	1.212.180.714	474.417.372.118
30/06/2023	369.996.813.760	99.522.827.269	3.685.550.375	1.212.180.714	474.417.372.118
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2023	151.728.915.758	60.101.153.277	2.902.007.973	244.480.709	214.976.557.717
Khấu hao	6.027.917.904	2.290.034.268	128.895.336	72.871.476	8.519.718.984
30/06/2023	157.756.833.662	62.391.187.545	3.030.903.309	317.352.185	223.496.276.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2023	218.267.898.002	39.421.673.992	783.542.402	967.700.005	259.440.814.401
30/06/2023	212.239.980.098	37.131.639.724	654.647.066	894.828.529	250.921.095.417

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 là 1.971.021.030 VND (tại ngày 31/12/2022 là 148.900.000 VND).

Tài sản cố định của Công ty thế chấp cho khoản vay ngân hàng có nguyên giá là 468.660.950.120 VND (giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 là 248.992.289.739 VND).

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2023:

Tên đơn vị <i>Công ty con</i>	Địa chỉ	Hoạt động chính		Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
		Sản xuất điện	Sản xuất điện	hữu ích	quyết	hữu ích	quyết
Công ty TNHH Trung Việt <i>Công ty liên kết</i>	507 Duy Tân, phường Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Sản xuất điện	Sản xuất điện	98%	98%	98%	98%
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Thôn 16 xã Lộc Thành, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện	Sản xuất điện	31,18%	31,18%	31,18%	31,18%
Công ty Cổ phần Thủy điện Huồi Vang - Thành Bưởi	Số nhà 48, tổ dân phố 6, phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện	Sản xuất điện	38,40%	38,40%	38,40%	38,40%
		30/06/2023		01/01/2023			
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		234.220.000.000	N/a	-	234.220.000.000	N/a	N/a
Công ty TNHH Trung Việt		234.220.000.000	N/a	-	234.220.000.000	N/a	-
Đầu tư vào Công ty liên kết		138.600.000.000	N/a	(30.293.538.272)	138.600.000.000	N/a	(12.771.895.877)
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng (1)		85.800.000.000	N/a	(5.066.399.509)	85.800.000.000	N/a	(4.323.675.315)
Công ty Cổ phần Thủy điện Huồi Vang - Thành Bưởi (2)		52.800.000.000	N/a	(25.227.138.763)	52.800.000.000	N/a	(8.448.220.562)
Cộng		372.820.000.000	N/a	(30.293.538.272)	372.820.000.000	N/a	(12.771.895.877)

(1) Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800698745 với số vốn điều lệ là 172 tỷ đồng, Công ty đang hoạt động bình thường.

(2) Công ty Cổ phần Thủy điện Huồi Vang - Thành Bưởi hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5600201638 với số vốn điều lệ là 125 tỷ đồng, Công ty đang hoạt động bình thường.

(*) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm rủi ro nhà máy	224.106.154	90.458.664
Chi phí thuê văn phòng	61.690.909	61.690.910
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.922.653	-
Cộng	368.719.716	152.149.574
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	241.767.690	223.445.672
Chi phí sửa chữa nhà máy	2.888.686.349	3.697.371.133
Cộng	3.130.454.039	3.920.816.805

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tấn Phát	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ SPE Việt Nam	195.353.284	195.353.284	195.353.284	195.353.284
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia Việt Nam	2.598.400.000	2.598.400.000	2.598.400.000	2.598.400.000
Đối tượng khác	92.046.347	92.046.347	42.605.514	42.605.514
Cộng	3.085.799.631	3.085.799.631	3.036.358.798	3.036.358.798



II. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2023	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND	VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	2.620.737.905	3.439.265.826	1.675.476.031	-	4.384.527.700	-	4.384.527.700
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	363.474.303	(125.810.140)	-	-	237.664.163	-	237.664.163
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.193.070.418	128.552.222	1.222.194.493	-	99.428.147	-	99.428.147
Thuế tài nguyên	-	1.314.475.878	2.313.657.153	3.044.876.533	-	583.256.498	-	583.256.498
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.603.597.990	1.212.884.944	1.501.545.004	-	1.314.937.930	-	1.314.937.930
Cộng	-	7.095.356.494	6.968.550.005	7.444.092.061	-	6.619.814.438	-	6.619.814.438

(*) Công ty điều chỉnh giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2022 theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	9.856.663.149	12.059.473.532
Chi phí phát hành trái phiếu	2.599.000.000	2.599.000.000
Cộng	12.455.663.149	14.658.473.532

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	25.834.295.285	7.397.260.274
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	150.048.710	-
Phải trả tiền lãi hợp tác đầu tư	12.334.246.575	7.397.260.274
<i>Ông Bùi Xuân Huy (1)</i>	<i>12.334.246.575</i>	<i>7.397.260.274</i>
Phải trả khác	13.350.000.000	-
<i>Bà Đoàn Thị Ngọc Thu (2)</i>	<i>13.350.000.000</i>	<i>-</i>
Dài hạn	198.600.000.000	250.000.000.000
Ông Bùi Xuân Huy (1)	198.600.000.000	250.000.000.000
Cộng	224.434.295.285	257.397.260.274

- (1) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2022/HĐHT/BXH-TTE ngày 06/04/2022 giữa ông Bùi Xuân Huy và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh, thực hiện đầu tư phát triển dự án mới hoặc hợp tác với các đối tác để phát triển dự án có hiệu quả kinh tế nhằm mục đích sinh lợi, tổng giá trị đầu tư là 250 tỷ đồng. Theo thỏa thuận số 06.04/2022, xác định mức lãi suất cố định là 4%/năm dựa theo vốn góp thực tế, thời hạn thanh toán 6 tháng kể từ ngày ký xác nhận công nợ. Lãi hợp tác kinh doanh tính đến ngày 30/06/2023 là 12.334.246.575 VND. Trong kỳ, ông Bùi Xuân Huy đã rút một phần vốn hợp tác đầu tư theo Biên bản thỏa thuận số 01/BBTT/BXH-TTE ngày 20/06/2023.
- (2) Theo hợp đồng mượn tiền số 01/HĐMT/TTE-NT ngày 20/05/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh mượn tiền từ bà Đoàn Thị Ngọc Thu để sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty với số tiền là 13.350.000.000 VND, thời hạn mượn tiền là 6 tháng tính từ ngày nhận được tiền đầu tiên và không có lãi suất.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.420.000.000	35.420.000.000	31.977.346.414	35.497.346.414	31.900.000.000	31.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kontum (1)	6.220.000.000	6.220.000.000	3.600.000.000	3.520.000.000	6.300.000.000	6.300.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	29.200.000.000	29.200.000.000	2.777.346.414	31.977.346.414	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định (2)	-	-	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000
Vay dài hạn	376.527.767.676	376.527.767.676	86.532.900.002	107.000.000.000	356.060.667.678	356.060.667.678
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kontum (1)	45.300.000.000	45.300.000.000	-	3.600.000.000	41.700.000.000	41.700.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	85.400.000.000	85.400.000.000	-	85.400.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Gia Định (2)	-	-	85.400.000.000	18.000.000.000	67.400.000.000	67.400.000.000
Trái phiếu phát hành (3)	245.827.767.676	245.827.767.676	1.132.900.002	-	246.960.667.678	246.960.667.678
Cộng	411.947.767.676	411.947.767.676	118.510.246.416	142.497.346.414	387.960.667.678	387.960.667.678

(1) Khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Kontum theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HĐTD-TV ngày 28/12/2016, số tiền vay là 74 tỷ đồng, thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là thanh toán chi phí mua lại toàn bộ Nhà máy thủy điện Tà Vi theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2016/HĐCN/NV-DN ngày 04/11/2016. Lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh tối đa 3 tháng/lần. Tài sản thế chấp của khoản vay là Công trình nhà máy thủy điện Tà Vi. Kỳ hạn trả nợ gốc là 6 tháng/lần.

(2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Gia Định theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 031-14/HĐTDH/SĐBS-02 ngày 09/06/2023 và Hợp đồng mua, bán nợ số 01/2023/HĐMBN-OCB-DN ngày 08/6/2023 chuyển khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) - Chi nhánh Đà Nẵng (theo hợp đồng tín dụng số 031-14/HĐTDH ngày 31/12/2014) sang Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Gia Định. Giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG TRƯỜNG THỊNH
507 Duy Tân, Phường Duy Tân, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Khoản vay chuyển sang là 93 tỷ đồng. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (ngày 31/12/2014). Mục đích vay là tái tài trợ và sửa chữa Nhà máy thủy điện Đăk Ne. Lãi suất vay được điều chỉnh từng lần theo thông báo của ngân hàng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là Nhà máy thủy điện Đăk Ne, công suất 8,1MW và Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và EVN. Kỳ hạn trả nợ gốc là 1 tháng/lần.

(3) Theo hợp đồng dịch vụ phát hành trái phiếu riêng lẻ số 510/2021/HDDL/NSI-TTE ngày 05/10/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh và Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia, theo Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu riêng lẻ số 27/2021/BC-TTE ngày 18/12/2021:

Mã trái phiếu: TTEH2124001, số lượng trái phiếu chào bán: 2.500 trái phiếu, số lượng trái phiếu phát hành thành công là 2.499 trái phiếu; mệnh giá trái phiếu là 100.000.000 đồng/trái phiếu; kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 19/10/2021) đến ngày đáo hạn (ngày 19/10/2024) với lãi suất danh nghĩa, lãi suất thực tế phát hành là 11%/năm, kỳ hạn trả lãi là 6 tháng; hình thức phát hành trái phiếu là chào bán riêng lẻ, phương thức phát hành là đại lý phát hành; loại chứng khoán là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản; tổ chức tư vấn, đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia.
Tài sản đảm bảo là 15 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt có giá trị là 442,5 tỷ đồng (theo chứng thư định giá số 58.2/2021/CTĐG-CPAHN do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội phát hành ngày 05/10/2021). Đại lý quản lý tài sản đảm bảo là Ngân hàng TMCP Việt Á – Chi nhánh Đà Nẵng.

Mục đích phát hành trái phiếu là:

- Thực hiện hoạt động đầu tư của Công ty thông qua việc Công ty mua 38,4% cổ phần của cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Huồi Vang Thành Bưởi với tổng giá trị là 52.800.000.000 VND.
- Thực hiện hoạt động đầu tư của Công ty thông qua việc Công ty mua 43% cổ phần của cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen với tổng giá trị là 77.400.000.000 VND.
- Thực hiện hoạt động đầu tư của Công ty thông qua việc Công ty mua 31,18% cổ phần của cổ đông hiện hữu tại Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng với tổng giá trị là 85.800.000.000 VND.
- Thực hiện đầu tư và tái cơ cấu khoản vay vào Công ty Trung Việt tương ứng với số tiền 34.000.000.000 VND.

Lịch trả nợ

	<u>30/06/2023</u>
	VND
Trong vòng 01 năm	31.900.000.000
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 05	348.660.667.678
Trên 05 năm	7.400.000.000
Cộng	<u>387.960.667.678</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng VND
	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư tại 01/01/2022	284.904.000.000	-	-	-	9.161.045.751	-	294.065.045.751
Lãi trong năm	-	-	-	-	643.745.721	-	643.745.721
Số dư tại 31/12/2022	284.904.000.000	-	-	-	9.804.791.472	-	294.708.791.472
Số dư tại 01/01/2023	284.904.000.000	-	-	-	9.804.791.472	-	294.708.791.472
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(14.466.256.300)	-	(14.466.256.300)
Tặng khác (2)	-	-	-	-	292.065.238	-	292.065.238
Chia các quỹ (1)	-	-	32.187.286	-	(64.374.572)	-	(32.187.286)
Số dư tại 30/06/2023	284.904.000.000	-	32.187.286	-	(4.433.774.162)	-	280.502.413.124

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 18/2023/NQ-TTE ngày 06/04/2023, Công ty quyết định trích 5% quỹ khen thưởng, phúc lợi và 5% quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

(2) Khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2022 theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số vốn đã góp		Cổ phần	%		
	30/06/2023				01/01/2023	
	VND	%			VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại XNK HFC Việt Nam	13.500.000.000	4,74	13.500.000.000	4,74		
Ông Lê Minh Đôn	12.520.300.000	4,39	12.520.300.000	4,39		
Bà Lê Thị Hạnh	12.500.000.000	4,39	12.500.000.000	4,39		
Bà Nguyễn Thu Hằng	13.675.000.000	4,80	13.675.000.000	4,80		
Các cổ đông khác	232.708.700.000	81,68	232.708.700.000	81,68		
Cộng	284.904.000.000	100	284.904.000.000	100		

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.490.400	28.490.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.490.400	28.490.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.490.400	28.490.400
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.490.400	28.490.400
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán điện		
- <i>Nhà máy thủy điện Đăk Ne</i>	25.360.991.568	26.919.226.704
- <i>Nhà máy thủy điện Tà Vi</i>	7.706.070.060	8.079.761.355
Cộng	33.067.061.628	34.998.988.059

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn bán điện		
- <i>Nhà máy thủy điện Đăk Ne</i>	9.048.466.913	8.356.404.432
- <i>Nhà máy thủy điện Tà Vi</i>	3.324.252.195	3.088.959.869
Cộng	12.372.719.108	11.445.364.301

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15.893.531	18.785.990
Lãi từ hợp tác kinh doanh	9.865.801.219	-
Lãi phải thu ông Trần Văn Hải	4.701.784.932	-
Cộng	14.583.479.682	18.785.990

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	23.561.878.946	19.943.561.276
Chi phí phát hành trái phiếu	1.132.900.002	1.132.900.002
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	17.521.642.395	-
Lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.936.986.301	-
Cộng	47.153.407.644	21.076.461.278

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.373.695.222	1.306.284.169
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.648.400	10.200.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	78.554.940
Các khoản thuế, phí	11.318.159	10.633.532
Chi phí bằng tiền khác	868.477.422	786.567.646
Cộng	2.268.139.203	2.192.240.287

21. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Các khoản phạt	151.938.561	23.408.288
Chi phí khác	-	150.001
Cộng	151.938.561	23.558.289

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(14.300.001.202)	280.150.489
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	151.938.561	-
Chi phí không được trừ	151.938.561	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(14.148.062.641)	280.150.489
Thu nhập theo thuế suất thông thường (20%)	(17.473.164.605)	280.150.489
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	3.325.101.964	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	166.255.098	53.339.547

(*) Công ty được ưu đãi về thuế TNDN đối với dự án nhà máy thủy điện Đăk Ne theo Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp lần đầu ngày 29/04/2008, thay đổi lần thứ 3 ngày 25/06/2019. Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.511.804.430	3.177.771.918
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	14.648.400	10.200.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.519.718.984	8.637.727.365
Thuế và các khoản lệ phí	11.318.159	10.633.532
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.724.663	1.262.656.901
Chi phí khác bằng tiền	1.582.643.675	538.614.872
Cộng	14.640.858.311	13.637.604.588

24. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Công ty tại ngày 30/06/2023 gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Trung Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Bình Thủy Lâm Đồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Huổi Vang - Thành Bưởi	Công ty liên kết
Các thành viên trong Hội đồng quản trị	
Thành viên trong Ban Tổng Giám đốc	

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng		
Ông Hoàng Hữu Điền	56.483.336	860.983.336
Phải thu khác		
Ông Trần Văn Hải	80.219.275.343	77.417.490.411
Cộng	80.275.758.679	78.278.473.747

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Ông Hoàng Hữu Điền		
Chi tiền tạm ứng	5.700.000.000	30.000.000
Hoàn ứng	6.504.500.000	30.000.000
Ông Trần Văn Hải		
Lãi phải thu	4.701.784.932	-
Thu tiền lãi	1.900.000.000	-

Trong kỳ, Công ty phát sinh thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát là:

Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022	
	đến 30/06/2023	đến 30/06/2022	
	VND	VND	
Ông Phương Thừa Vũ	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	23.125.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Đinh Xuân Hoàng	Tổng Giám đốc	78.291.666	10.000.000
Ông Nguyễn Văn Quân	Phó TGD	83.500.000	23.645.833
Ông Hoàng Hữu Điền	Phó TGD - Kế toán trưởng	235.100.000	198.000.000
Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Ngân	Thành viên BKS	18.000.000	6.937.500
Cộng		594.891.666	381.708.333

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty có hai nhà máy thủy điện được xây dựng và vận hành tại tỉnh Kon Tum (nhà máy thủy điện Đăk Ne) và tỉnh Quảng Nam (nhà máy thủy điện Tà Vi), thông tin chi tiết báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

	Tỉnh Kontum	Tỉnh Quảng Nam	Cộng
	(Đăk Ne)	(Tà Vi)	
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			
Doanh thu bán hàng			
Từ khách hàng bên ngoài	25.360.991.568	7.706.070.060	33.067.061.628
Cộng	25.360.991.568	7.706.070.060	33.067.061.628
Kết quả kinh doanh	16.312.524.655	4.381.817.865	20.694.342.520
Chi phí phân bổ	12.993.490.070	21.469.782.377	34.463.272.447
Chi phí không phân bổ	11.175.497.331	3.782.777.069	14.958.274.400
Doanh thu tài chính	11.181.564.710	3.397.576.976	14.579.141.686
Lợi nhuận khác	(116.530.238)	(35.408.323)	(151.938.561)
Lợi nhuận trước thuế	3.208.571.726	(17.508.572.928)	(14.300.001.202)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	166.255.098	-	166.255.098
Lợi nhuận sau thuế	3.042.316.628	(17.508.572.928)	(14.466.256.300)

	Tỉnh Kontum (Đăk Ne) VND	Tỉnh Quảng Nam (Tà Vi) VND	Cộng VND
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022			
Doanh thu bán hàng			
Từ khách hàng bên ngoài	26.919.226.704	8.079.761.355	34.998.988.059
Cộng	26.919.226.704	8.079.761.355	34.998.988.059
Kết quả kinh doanh	18.562.822.272	4.990.801.486	23.553.623.758
Chi phí phân bổ	10.353.969.871	3.107.726.925	13.461.696.796
Chi phí không phân bổ	7.138.391.332	2.668.613.437	9.807.004.769
Doanh thu tài chính	14.449.113	4.336.877	18.785.990
Lãi (lỗ) khác	(18.119.235)	(5.438.459)	(23.557.694)
Lợi nhuận trước thuế	1.066.790.947	(786.640.458)	280.150.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.339.547	-	53.339.547
Lợi nhuận sau thuế	1.013.451.400	(786.640.458)	226.810.942
Tại ngày 30/06/2023			
Tài sản của bộ phận	702.234.999.562	213.377.781.019	915.612.780.581
Tổng tài sản	702.234.999.562	213.377.781.019	915.612.780.581
Nợ phải trả của bộ phận	487.101.903.853	148.008.463.604	635.110.367.457
Tổng nợ phải trả	487.101.903.853	148.008.463.604	635.110.367.457
Tại ngày 31/12/2022			
Tài sản của bộ phận	758.019.579.103	231.223.834.402	989.243.413.505
Tổng tài sản	758.019.579.103	231.223.834.402	989.243.413.505
Nợ phải trả của bộ phận	532.195.448.237	162.339.173.796	694.534.622.033
Tổng nợ phải trả	532.195.448.237	162.339.173.796	694.534.622.033

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

27. THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2023/HĐCN-ĐĐ-TTE ngày 28/06/2023, Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh nhận chuyển nhượng cổ phần của ông Trần Văn Hải là cổ đông tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Đá Đen với số lượng cổ phần là 3.870.000 cổ phần, giá nhận chuyển nhượng là 20.000 VND/cổ phần, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 77,4 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện theo thông tin nêu trên và dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2023, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn của Công ty là 35.905.869.225 VND. Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết và đã có các biện pháp để cơ cấu nguồn tiền đảm bảo hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số dư của ngày 31/12/2022, số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán, soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.



Đoàn Thị Ngọc Thu
Người lập biểu



Hoàng Hữu Điền
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

